

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ



BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ
THỰC HIỆN NĂM 2024

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ LI HỢP
CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ 2, KHOA TIẾNG TRUNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ

Mã số: T2024-389-NN-NN

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ Trịnh Thị Tuyết Nhung

Đơn vị: khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại Học Huế

Thời gian thực hiện: 01/2024-12/2024

HUẾ, 2024

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ



BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

THỰC HIỆN NĂM 2024

**THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ LI HỢP
CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ 2, KHOA TIẾNG TRUNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ**

Mã số: T2024-389-NN-NN

Xác nhận của cơ quan chủ trì đề tài

(ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài

(ký, họ tên)

Trịnh Thị Tuyết Nhung

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

Tên đề tài: **THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ LI HỢP CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ 2, KHOA TIẾNG TRUNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ**

Mã số: **T2024-389-NN-NN**

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ Trịnh Thị Tuyết Nhung

Số điện thoại liên lạc: 0774569493

Email: tttnhung@hueuni.edu.vn

Cơ quan chủ trì đề tài: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Cơ quan, cá nhân phối hợp thực hiện:

Thời gian thực hiện: 1/2024-12/2024

1. Mục tiêu

Mục tiêu của đề tài là nhằm tìm hiểu được thực trạng sử dụng động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2, khoa Tiếng Trung, để từ đó tìm ra nguyên nhân của việc dùng đúng hoặc sai và giúp sinh viên khắc phục những lỗi nếu có để có thể ứng dụng vào quá trình học và trong thực tế sử dụng tiếng Hán, đồng thời đưa ra các góp ý giúp người học và dạy có những phương pháp dạy và học có hiệu quả nhất về vấn đề động từ li hợp.

2. Nội dung chính

Đề tài gồm 4 nội dung chính:

Thứ nhất, phân tích đặc điểm và cách dùng của động từ li hợp.

Thứ hai, từ kết quả thu được ở phiếu khảo sát, chúng tôi tiến hành thống kê phân tích thực tế sử dụng động từ li hợp của sinh viên.

Thứ ba, phân tích sâu hơn về thực tế sử dụng và những nguyên nhân dẫn đến các lỗi thường gặp của sinh viên năm thứ 2, khoa tiếng Trung, trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế khi sử dụng động từ li hợp trong tiếng Hán.

Thứ tư, đưa ra một số đề xuất cho giảng viên và sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập loại động từ đặc thù này.

3. Kết quả đạt được

Thông qua bài khảo sát, chúng tôi nhận thấy rằng thực trạng sử dụng động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2, khoa Tiếng Trung chưa thực sự khả quan. Tỷ lệ nhận biết động từ li hợp thấp, thực tế dùng sai khá nhiều, đặc biệt là hình thức mở rộng của động từ li hợp khi dùng kết hợp với trợ từ, bổ ngữ, hay khi sử dụng hình thức đảo do chưa nhận diện được, hoặc do chưa phân biệt và so sánh được về đặc điểm và cách dùng của động từ li hợp với một động từ bình thường khác. Đề tài cũng đã đưa ra các nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng này, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy cho giảng viên và giúp sinh viên học tốt động từ li hợp.

SUMMARY

Project title: **THE CURRENT SITUATION OF USING SEPARABLE VERBS OF 2ND YEAR STUDENTS, CHINESE DEPARTMENT, UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES, HUE UNIVERSITY**

Code: T2024-389-NN-NN

Investigator: Trinh Thi Tuyet Nhung

Telephone: 0774569493

Email: ttnhung@hueuni.edu.vn

Host Institution: University of Foreign Languages and international studies, Hue University

Collaborator(s):

Duration: 1/2024-12/2024

Objectives

General objective: To understand the current situation of using separable verbs of second-year students, Chinese Department.

Specific objectives:

- + To help Chinese learners understand the characteristics and usage of separable verbs in modern Chinese.
- + To help learners recognize the mistakes that can be made when learning separable verb.
- + To help learners understand the causes of those mistakes.
- + To help teachers grasp the difficulties that students have when learning this type of verb. At the same time, to give some suggestions to teachers and students in the teaching and learning process.

Main Contents

The topic consists of 4 main contents:

- + First, analyze the characteristics and usage of separable verb.
- + Second, from the results obtained in the survey, we conduct statistical analysis of the actual use of separable verbs by students.
- + Third, analyze in more depth the actual use and the causes leading to common errors of second-year students, Chinese Department, University of Foreign Languages, Hue University when using separable verbs in Chinese.
- + Fourth, give some suggestions for lecturers and students in the process of teaching and learning this special type of verb.

Key findings

Separable verbs situation of using chinese department

MỤC LỤC

<i>Tóm tắt kết quả nghiên cứu</i>	<i>i</i>
<i>Summary</i>	<i>iii</i>
<i>MỤC LỤC</i>	<i>v</i>
<i>DANH MỤC BẢNG BIỂU</i>	<i>vii</i>
<i>PHẦN MỞ ĐẦU</i>	<i>1</i>
Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài trong và ngoài nước.....	1
Tính cấp thiết của đề tài.....	2
Mục tiêu của đề tài	2
Câu hỏi nghiên cứu.....	2
<i>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN</i>	<i>4</i>
1.1 Động từ li hợp là gì?	4
1.1.1 Thuyết từ li hợp.....	4
1.1.2 Thuyết từ.....	5
1.1.3 Thuyết cụm từ.....	6
1.2 Đặc điểm và cách dùng của động từ li hợp	6
1.2.1 Đặc điểm của động từ li hợp	6
1.2.2 Cách dùng của động từ li hợp.....	8
<i>CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</i>	<i>11</i>
2.1 Đối tượng nghiên cứu	11
2.2 Khách thể nghiên cứu.....	12
2.3 Phương pháp nghiên cứu	12
2.4 Công cụ nghiên cứu.....	12
<i>CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN</i>	<i>12</i>

3.1	Thực trạng nhận biết động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2 khoa tiếng Trung ..	12
3.2	Thực trạng sử dụng động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2 khoa tiếng Trung.....	14
3.2.1	Thực trạng sử dụng động từ li hợp khi dùng trợ từ mở rộng	15
3.2.2	Thực trạng sử dụng động từ li hợp khi dùng bổ ngữ mở rộng.....	18
3.2.3	Thực trạng sử dụng động từ li hợp khi mang tân ngữ	20
3.2.4	Thực trạng sử dụng động từ li hợp khi dùng hình thức đảo	22
3.2.5	Thực trạng sử dụng động từ li hợp khi dùng hình thức trùng điệp	22
3.3	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc dùng đúng và sai động từ li hợp	23
3.3.1	Sự chuyển di của tiếng Việt.....	23
3.3.2	Sự ảnh hưởng của Hán ngữ	23
3.3.3	Đặc điểm của động từ li hợp	24
3.3.4	Nguyên nhân khác.....	24
CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....		25
4.1	Kết luận	25
4.2	Kiến nghị	26
4.2.1	Về mặt giảng dạy.....	26
4.2.2	Về mặt học tập	28
TÀI LIỆU THAM KHẢO		29
PHẦN PHỤ LỤC.....		30

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Thực trạng nhận biết động từ li hợp.....	13
Bảng 2. Thực trạng sử dụng động từ li hợp.....	14
Biểu đồ 1. Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên khi sử dụng động từ li hợp có dùng trợ từ “过” mở rộng.....	15
Biểu đồ 2. Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên khi sử dụng động từ li hợp có dùng trợ từ “着” mở rộng.....	16
Biểu đồ 3. Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên khi sử dụng động từ li hợp có dùng bỏ ngữ xu hướng “下来” mở rộng	18
Biểu đồ 4. Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên khi sử dụng động từ li hợp có dùng bỏ ngữ khả năng “不了” mở rộng.....	19
Biểu đồ 5. Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên khi sử dụng động từ li hợp kết hợp với tân ngữ	21

PHẦN MỞ ĐẦU

Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài trong và ngoài nước

Động từ li hợp là một hiện tượng đặc thù trong Hán ngữ hiện đại, tồn tại với số lượng lớn và rất thông dụng, nhưng chính đặc thù trong kết cấu, cách dùng của động từ li hợp lại là điểm khó gây cản trở cho người học khi muốn học tốt loại ngôn ngữ này. Chính vì thế, mà động từ li hợp luôn nhận được sự quan tâm, chú ý của các học giả trên thế giới. Ở Trung Quốc và Việt Nam đến nay cũng đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu liên quan đến động từ li hợp, như luận án tiến sĩ *Phân tích lỗi sai của lưu học sinh khi sử dụng từ li hợp có hình thức động tân trong Hán ngữ* (留学生汉语动宾式离合词偏误分析) (2002) của Cao Tư Hân Đại Học Tế Nam, Trung Quốc; luận án tiến sĩ *Nghiên cứu việc học từ li hợp có hình thức động tân của học sinh Việt Nam và phương pháp dạy học* (越南学生汉语动宾式离合词习得研究与教学对策) (2007) của Ngô Thị Lưu Hải Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc; luận án tiến sĩ *Nghiên cứu từ li hợp trong Hán ngữ hiện đại* (现代汉语离合词研究) (2011) của Vương Tuấn Đại học Sư phạm Hoa Trung, Trung Quốc; luận văn thạc sĩ *Phân tích lỗi sai khi sử dụng từ li hợp của sinh viên Việt Nam* (越南学生离合使用偏误分析) của Vương Quế Thu Đại học sư phạm Quảng Tây, Trung Quốc; bài báo *Phân tích từ li hợp có hình thức động tân trong Hán ngữ Hiện đại* (现代汉语动宾式离合词简析) (2013) của tác giả Mã Quân; luận án tiến sĩ *Nghiên cứu quá trình thụ đắc từ li hợp trong tiếng Hán hiện đại của sinh viên Việt Nam* (2018) của Mai Thị Huế, v.v .

Nhìn chung, tuy phạm vi ứng dụng của các công trình nghiên cứu trên là không giống nhau, nhưng cơ bản đều xoay quanh việc tìm hiểu, phân tích đặc điểm, cách dùng của động từ li hợp để từ đó đưa ra các phương pháp dạy và học có hiệu quả. Chúng tôi nhận thấy rằng, việc nghiên cứu và tìm hiểu về động từ li hợp sẽ mang lại giá trị thực tiễn cao nên đã quyết định lấy động từ li hợp là đối tượng nghiên cứu trong phạm vi là sinh viên năm thứ 2, khoa tiếng Trung, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Tính cấp thiết của đề tài

Động từ là loại từ rất quan trọng trong tiếng Hán. Trong đó, động từ li hợp là một hiện tượng đặc thù trong Hán ngữ hiện đại. Học và nắm vững động từ li hợp là nội dung quan trọng, đồng thời là tri thức nền tảng giúp sinh viên học tốt tiếng Hán. Tuy nhiên, với nhiều quan điểm khác nhau về động từ li hợp, sự khó khăn trong việc nhận diện, xác định và phân biệt một động từ li hợp với một động từ bình thường khác, cũng như thói quen dùng mà ít để ý đến kết cấu, chức năng ngữ pháp hay khả năng kết hợp với các nhóm từ khác đã gây ra không ít lỗi khi sử dụng của sinh viên. “我明天见面一个老朋友。”, “我想结婚他。”, “他们吵架了一个小时。” là những lỗi thực tế thường gặp đối với sinh viên cũng như người học tiếng Hán nói chung.

Với những lý do trên, tôi muốn đi sâu vào việc nghiên cứu, khảo sát thực tế những lỗi mà sinh viên thường gặp phải, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các biện pháp cụ thể giúp khắc phục các lỗi, nâng cao hiệu quả trong việc học loại động từ li hợp này.

Mục tiêu của đề tài

Mục tiêu chung: Tìm hiểu được thực trạng sử dụng động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2, khoa Tiếng Trung.

Mục tiêu cụ thể:

- + Giúp người học tiếng Hán hiểu rõ về đặc điểm và cách dùng của động từ li hợp trong Hán ngữ hiện đại.
- + Giúp người học nhận thức được những lỗi có thể mắc phải khi học về động từ li hợp.
- + Giúp người học hiểu được những nguyên nhân nào dẫn đến các lỗi đó.
- + Hỗ trợ người dạy nắm bắt được những khó khăn của sinh viên lúc học về loại động từ này. Đồng thời đưa ra một số đề xuất cho giảng viên và sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập.

Câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi tập trung trả lời các vấn đề sau:

1. Thực trạng sử dụng động từ li hợp của các bạn sinh viên năm thứ 2, khoa Tiếng Trung, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế là như thế nào ?
2. Các bạn sinh viên thường gặp phải những lỗi nào khi sử dụng động từ li hợp ?
3. Nguyên nhân nào dẫn đến việc sử dụng sai động từ li hợp ?
4. Những biện pháp nào có thể khắc phục các lỗi khi sử dụng động từ li hợp ?

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Động từ li hợp là gì?

“Động từ li hợp” ở Hán ngữ hiện đại là khái niệm chỉ về những từ song âm tiết, có kết cấu “động – tân”, “động - bổ”, “chủ - vị”, mang những đặc điểm của từ, nhưng cũng có thể tách ra trong quá trình sử dụng. Nói “động từ li hợp” là để giúp cho những người mới học tiếng Hán nắm được và phân biệt với các nhóm động từ khác trong cùng phạm vi động từ. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng đồng thời khái niệm “từ li hợp” hoặc “động từ li hợp” để tiến hành phân tích và khảo sát. Bởi vì trong tiếng Hán cách gọi “từ li hợp” hay “động từ li hợp” đều đúng. Trong quyển *từ điển Hán ngữ hiện đại* (现代汉语词典) của tác giả Vương Nhân Cường (2005), từ li hợp không được xem là một từ loại, hay trong số 20 từ loại cơ bản trong quyển *Nghiên cứu từ loại Hán ngữ hiện đại* (现代汉语词类研究) của tác giả Quách Nhuệ (2002) cũng không có “từ li hợp”. Trong số 20 từ loại được liệt kê, ngoài đại từ ra thì các từ loại khác đều được phân chia dựa vào chức năng ngữ pháp của từ như năng lực tổ hợp của từ với từ, hoặc năng lực đảm nhiệm các thành phần trong câu. Vì thế từ li hợp được xem là một hiện tượng đặc thù cũng xuất phát từ nguyên nhân khác, tức là do bản thân kết cấu của nó có thể tách ra và hợp lại, chứ không phải do chức năng ngữ pháp của nó. Mặc dù từ li hợp không được xem là một từ loại, nhưng lại là một hiện tượng đặc thù nên từ rất sớm từ ly hợp đã thu hút sự quan tâm của các học giả. Cho nên đến tận thời điểm này đã có rất nhiều các thuyết liên quan đến từ li hợp.

1.1.1 Thuyết từ li hợp

Vương Lực và Lâm Hán Đạt từ rất sớm đã bắt đầu quan tâm đến hiện tượng “từ li hợp”, nhưng người đầu tiên đưa ra khái niệm “từ li hợp” là Lục Chí Vi. Trong quyển *Cấu tạo từ Hán ngữ* (汉语的构词法) (1957), Lục Chí Vi đã chính thức trình bày hàm ý của “từ li hợp”. Ông cho rằng “Hợp lại là một từ, trong cùng một dạng kết cấu, nếu được tách ra, sẽ trở thành hai từ”, hai từ ở đây ám chỉ sau khi tách ra là cụm từ. Lý luận thuyết từ li hợp của Lục Chí Vi là dựa trên nền tảng sự khác nhau của từ và cụm từ, tức

dùng phương pháp mở rộng để tiến hành phân biệt từ và cụm từ. Quan điểm này đã được thừa nhận trong một thời gian khá dài và cũng được thể hiện trong bài *Bàn về phương pháp cấu từ Hán ngữ* (1957) của tác giả Trương Thọ Khang hay trong bài *Bàn về từ li hợp* (1989) của tác giả Du Phương Quý. Nhìn chung, quan điểm chủ yếu của các tác giả này là: các từ ghép có hình thức động tân, nếu có thể mở rộng thì trước khi mở rộng là từ đơn, sau khi mở rộng là thành hai từ, đơn vị ngữ pháp này thường sẽ làm thành phần câu. Ví dụ: trong câu “他们睡觉了。” (Bọn họ ngủ rồi.) thì “睡觉” (ngủ) là một từ, làm vị ngữ, chứ không phải “睡” làm vị ngữ, còn “觉” làm tân ngữ. Nhưng bản thân “睡觉” có thể tách ra để sử dụng, khi nói “他们睡一个好觉。” (Bọn họ ngủ một giấc ngon.) thì “睡” là vị ngữ, còn “觉” là tân ngữ, “睡” và “觉” là hai thành phần ngữ pháp, hai từ.

1.1.2 Thuyết từ

Thuyết từ cho rằng “từ li hợp” là từ, là từ đặc thù. Lý Thanh Hoa trong bài *Bàn về đặc điểm và cách dùng của từ li hợp* (1983) cũng đã gọi từ li hợp là từ, là từ đặc thù. Dựa vào đặc điểm của từ li hợp, trong quá trình dạy và học Hán ngữ cũng cần phải tiến hành xử lý một số các đặc thù. Ví dụ: “女儿今天还没洗澡。” (Hôm nay con gái chưa tắm.) đối với câu này, khi xem xét “洗澡” (tắm) là từ để tiến hành phân tích sẽ thấy phù hợp hơn cụm từ. Nếu phân tích ở góc độ cụm từ, phân tích “洗澡” thành động từ “洗” thêm danh từ “澡” kết hợp tạo thành sẽ rất phức tạp, khó lý giải và ghi nhớ. Nhưng khi gặp những dạng câu như “女儿今天洗了一次澡。” (Hôm nay con gái đã tắm một lần.) thì nên làm thế nào. Câu trả lời là phải ở góc độ từ để tiến hành phân tích, chỉ là sau khi mở rộng thành phần thêm vào giữa hai từ tổ phải thống nhất với nhau. Có thể hiểu rằng, có thể mở rộng được hay không, không phải là tiêu chí duy nhất để phân biệt từ với cụm từ, đặc biệt đối với các từ có kết cấu động tân thì tiêu chí này lại càng khó sử dụng.

Triệu Thục Hoa và Trương Bảo Lâm cũng đã từng đưa ra quan điểm rằng “từ li hợp là từ, không phải là cụm từ, nhưng nó có thể được mở rộng, không giống với một từ bình thường, là 1 trong 21 loại từ tương đối đặc thù”. “Hợp” là dạng ban đầu, “li” là dạng biến đổi, dạng đặc biệt. Chính xu thế song âm tiết hoá trong Hán ngữ khiến dạng

“hợp” là dạng phổ biến, và tính linh hoạt khi sử dụng từ ngữ đã khiến từ li hợp xuất hiện dạng “li”.

1.1.3 Thuyết cụm từ

Thuyết cụm từ cho rằng, từ li hợp là cụm từ.

Một số học giả cho rằng, các đơn vị này dù khi hợp lại hay tách ra đều là cụm từ. Là “sự kết hợp rất chặt chẽ, là cụm động tâm có thể mở rộng” (Lưu Nguyệt Hoa, 1983), là “cụm từ đặc thù, gắn với từ” (Sử Hữu Vi, 1981). Lữ Thúc Tương cho rằng “một thành phần tổ hợp, nếu có thể tách ra, có thể thay đổi vị trí, tổ hợp này chỉ có thể là cụm từ”. Chỉ là các tổ hợp này chỉ có một ý nghĩa duy nhất, chứ không phải là ý nghĩa của từng thành phần trong tổ hợp kết hợp tạo thành. Ví dụ: “走路” (đi bộ), “吵架” (cãi nhau), “打仗” (đánh nhau), “洗澡” (tắm) v.v. Nhưng khi nhìn nhận từ góc độ ngữ pháp, các tổ hợp này lại chính là cụm từ. Ví dụ, có thể nói là “打了一个漂亮仗” (đã đánh một trận đẹp), “打了五年仗” (đã giao chiến năm năm).

Thuyết cụm từ, về mặt lí luận là hợp lí, nhưng các học giả trên khi đưa ra quan điểm lại không chú ý đến tính chỉnh thể và tính kết hợp về mặt ý nghĩa của từ li hợp. Về mặt hình thức, từ li hợp tuy có thể tách ra để sử dụng, nhưng về mặt ý nghĩa lại không thể tách ra. Vì việc tách ra hay hợp lại của từ li hợp về mặt ý nghĩa chẳng có gì khác biệt. Và tuy dạng “li” hay dạng “hợp” của các từ li hợp có sự tương đồng rất lớn, nhưng giữa các từ li hợp khác nhau lại có sự khác biệt rất lớn về mức độ mở rộng.

Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau, các thuyết khác nhau liên quan đến từ li hợp, nhưng trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi quyết định lấy quan điểm của Lục Chí Vi rằng từ li hợp là một từ đặc thù, có thể được mở rộng để tiến hành thực hiện việc phân tích nghiên cứu.

1.2 Đặc điểm và cách dùng của động từ li hợp

1.2.1 Đặc điểm của động từ li hợp

Như đã đề cập ở trên, động từ li hợp là những từ song âm tiết, có kết cấu động – tân, động - bổ, chủ - vị. Tuy nhiên, do số lượng các động từ li hợp có kết cấu chủ - vị là tương đối ít, và do giữa hai hình thức động – tân và động - bổ lại có nhiều sự khác biệt

nhau, nên trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi quyết định tập trung khảo sát và phân tích các động từ li hợp có hình thức động – tân.

Từ tổ của từ li hợp có kết cấu động tân là quan hệ động từ tân ngữ, đa phần là do từ tổ động từ đơn âm tiết kết hợp với tân ngữ đơn âm tiết, tân ngữ này đa số mang tính danh từ, ví dụ: 谢幕 (chào cảm ơn), 报仇 (trả thù) v.v, cũng có trường hợp mang tính tính từ, ví dụ: 保密 (bảo mật), 着凉 (cảm lạnh) v.v, cũng có trường hợp mang tính động từ, ví dụ: 受骗 (mắc lừa), 造反 (làm phản) v.v. Các từ li hợp này, đa phần động từ đều biểu thị động tác, mang những đặc điểm cơ bản của một động từ bình thường như:

(1) Đóng vai trò làm vị ngữ trong câu

Ví dụ: 他结婚了。(Anh ấy kết hôn rồi.)

同学们在唱歌。(Các bạn đang hát.)

(2) Có thể thêm trợ từ “了”

Ví dụ: 我上当了。(Tôi bị lừa rồi.)

爸爸跑步了。(Bố chạy bộ rồi.)

(3) Có thể chịu sự tu sức của phó từ

Ví dụ: 我朋友又吃亏了。(Bạn tôi lại chịu thiệt.)

他们已经离婚了。(Bọn họ đã ly hôn.)

(4) Có thể tồn tại dưới hình thức khẳng định và phủ định

Ví dụ: 她生气不生气? (Cô ấy tức giận không?)

昨天你游泳没游泳? (Hôm qua bạn có đi bơi không?)

Những đặc điểm này không quá khó để sinh viên nắm vững, nhưng chính đặc thù của từ li hợp, cái khó trong cách dùng của loại động từ này khiến sinh viên thường nhầm lẫn giữa một động từ bình thường với động từ li hợp, việc có thể mở rộng hay không mở rộng, khi nào thì cần mở rộng đã dẫn đến việc sử dụng sai. Vấn đề này khá phức tạp, cần đặt trong một hoàn cảnh ngôn ngữ cụ thể mới có thể xác định được.

1.2.2 Cách dùng của động từ li hợp

Bài nghiên cứu của chúng tôi có liên quan trực tiếp đến học phần Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại dành cho sinh viên năm thứ 2 của khoa Tiếng Trung, học phần này sử dụng *Giáo trình ngữ pháp Hán ngữ* (汉语语法教程) (2014) làm giáo trình giảng dạy, nên chúng tôi quyết định dựa vào thành quả nghiên cứu của tác giả Tôn Đức Kim để hiểu về cách dùng của động từ li hợp.

(1) Động từ li hợp thường không trực tiếp mang tân ngữ.

Những tổ hợp sau đều dùng sai:

见面朋友	结婚女朋友	毕业大学	道歉对方
帮忙他	生气他	鼓掌演员	

Khi hành vi được biểu thị bởi một động từ li hợp đề cập đến một đối tượng nào đó, thường sẽ dùng hình thức sau:

Giới từ + danh từ + động từ li hợp

Các tổ hợp dùng sai ở trên sẽ được sửa thành:

跟朋友见面 (gặp gỡ bạn bè)	跟女朋友结婚 (kết hôn với bạn gái)
从大学毕业 (tốt nghiệp đại học)	向对方道歉 (xin lỗi người khác)
给他帮忙 (giúp đỡ anh ấy)	跟他生气 (nổi giận với anh ấy)

Một số động từ li hợp, lúc đề cập đến một đối tượng nào đó, còn có một hình thức biểu đạt khác: đặt đối tượng đó vào giữa động từ li hợp.

Ví dụ: 见朋友一面 (gặp gỡ bạn bè) 帮他的忙 (giúp đỡ anh ấy)

生他的气 (nổi giận với anh ấy) 扫我们的兴 (làm chúng tôi mất hứng)

劳你的驾 (làm phiền bạn) 出我的丑 (làm mất mặt tôi)

Có thể dùng hình thức này để biểu đạt thì quan hệ giữa động từ li hợp với đối tượng được đề cập đến là không giống nhau, ví dụ: “帮他的忙” (giúp đỡ anh ấy) là “给他帮忙” (cho anh ấy sự giúp đỡ), “他” (anh ấy) là đối tượng của “帮忙” (giúp đỡ), mà “扫我们的兴” (làm chúng tôi mất hứng) lại là “使我们扫兴” (khiến chúng tôi mất

hứng), “我们” (chúng tôi) là chủ thể của “扫兴” (mất hứng). Hình thức này được dùng nhiều trong khẩu ngữ.

Ngôn ngữ luôn phát triển không ngừng, một số động từ li hợp vốn dĩ không thể mang tân ngữ, thực tại cũng có thể mang tân ngữ. Ví dụ: “放心” (yên tâm)

我不放心这件事。(Tôi không yên tâm việc này.)

我对这件事不放心。(Tôi không yên tâm việc này.)

Hai hình thức này đều đồng thời tồn tại. Hình thức kết hợp giữa động từ li hợp với tân ngữ như ở dạng sau đây có xu hướng mở rộng trong văn viết (đặc biệt là trong báo chí).

Động từ li hợp + từ chỉ nơi chốn

Ví dụ: 留学海外 (在海外留学) (du học nước ngoài)

登陆上海 (在上海登陆) (hạ cánh ở Thượng Hải)

Hình thức trong ngoặc đơn là hình thức biểu đạt thường gặp. Hình thức mới đang trong quá trình dần được chấp nhận, về cơ bản chỉ mới được sử dụng trong văn viết.

(2) Khi động từ li hợp kết hợp với thành phần động lượng (一下儿/一次), thành phần động lượng phải đặt vào giữa động từ li hợp.

Ví dụ: 见了一次面 (đã gặp một lần) * 见面了一次

洗了几次澡 (đã tắm mấy lần) * 洗澡了几次

(3) Khi động từ li hợp kết hợp với thành phần thời lượng (一会儿/一年), có 2 hình thức.

Hình thức A: Động từ li hợp + thành phần thời lượng

Ví dụ: 毕业了一年了 (đã tốt nghiệp một năm)

Hình thức B: X + thành phần thời lượng + Y

Ví dụ: 吵了一个小时架 (đã cãi nhau một tiếng đồng hồ)

Động từ li hợp có hình thức A là những động từ thường mang tính tức thời của hành vi động tác như “结婚” (kết hôn), “毕业” (tốt nghiệp), “开学” (khai giảng); động

từ li hợp có hình thức B là những động từ mang tính duy trì, như “发火” (nổi cáu), “游泳” (bơi), “考试” (thi).

(4) Khi động từ li hợp kết hợp với thành phần danh lượng (一把/三个), thành phần danh lượng được đặt vào giữa động từ li hợp.

Ví dụ: 点了一把火 (đã thắp một ngọn lửa) / 鞠了一个躬 (đã cúi đầu)

Ngoài ra, “一点(儿)” là một thành phần danh lượng đặc thù, sự xuất hiện của 一点儿 còn chịu sự ràng buộc về mặt ngữ nghĩa của một thành phần của từ li hợp.

Ví dụ: a. 请你明天抽点空来看我。(Ngày mai bạn dành chút thời gian đến thăm tôi.)

b. 请大家为希望工程捐一点钱吧。(Mọi người vui lòng quyên góp một ít tiền vì công trình hi vọng.)

“抽空” (dành thời gian) hay “捐钱” (quyên góp tiền) có thể dùng như trên, nhưng lại không thể nói là “洗一点澡”, mà chỉ nói là “洗一个澡” (tắm).

(5) Khả năng “li” của động từ li hợp

Khả năng “li” của từ li hợp có thể lớn hoặc nhỏ, một số từ có sự hạn chế, có khả năng “li” trong giới hạn, thường chỉ có thể thêm “了”, “着”, “过” vào giữa.

Ví dụ: 毕了业 (đã tốt nghiệp) 就了业 (đã đi làm) 就了职 (đã nhậm chức)

移过民 (đã di dân) 成了交 (đã thoả thuận) 开了幕 (đã khai mạc)

Nhưng cũng có một số động từ li hợp có thể tách ra rất tự do, như “洗澡” (tắm), “睡觉” (ngủ)

Ví dụ: 洗了一次澡 (đã tắm một lần) / 澡已经洗了 (đã tắm rồi) / 洗了一个很舒服的澡 (đã tắm rất thoải mái) / 这个澡洗得很舒服 (đã tắm rất thoải mái)

睡了一个小时觉 (đã ngủ suốt một tiếng đồng hồ) / 睡了一大觉 (đã ngủ một giấc dài) / 觉睡得怎么样? (đã ngủ như thế nào) / 这个觉睡了一上午 (đã ngủ cả buổi sáng)

Tuy nhiên, những động từ li hợp có thể tách ra như thế này không nhiều.

(6) Hình thức trùng điệp của động từ li hợp

Không giống với các động từ bình thường, động từ li hợp có hình thức trùng điệp là AAB.

Ví dụ: 跳跳舞 (khiêu vũ) / 理理发 (cắt tóc) / 聊聊天 (trò chuyện)

CHƯƠNG 2:

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng nghiên cứu

Thực trạng sử dụng động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2, khoa Tiếng Trung, trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại Học Huế.

2.2 Khách thể nghiên cứu

100 sinh viên năm thứ 2, khoa Tiếng Trung, trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

+ Phương pháp khảo sát, thống kê: chúng tôi tiến hành khảo sát 100 sinh viên năm thứ 2 khoa tiếng Trung trong việc nhận diện và sử dụng động từ li hợp, sau đó thống kê số liệu thu được từ các phiếu khảo sát.

+ Phương pháp phân tích số liệu: sau khi thống kê số liệu từ các phiếu khảo sát, chúng tôi đã tiến hành phân tích những số liệu đó để tìm ra những lỗi thường gặp của sinh viên, từ những lỗi đó tiếp tục tiến hành tìm hiểu và phân tích sâu hơn về những nguyên nhân có thể dẫn đến các lỗi.

2.4 Công cụ nghiên cứu

Chúng tôi đã sử dụng ứng dụng Google Form để tạo phiếu khảo sát, thống kê số liệu khảo sát được.

CHƯƠNG 3:

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng nhận biết động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2 khoa tiếng Trung

Phiếu khảo sát của chúng tôi bao gồm 3 phần theo mức độ tăng dần về độ khó. Phần 1 là dạng câu hỏi lựa chọn nhiều đáp án, cụ thể chúng tôi đã đưa ra 50 từ được sắp xếp không theo trật tự nào với yêu cầu tích vào các từ li hợp, nhằm mục đích đánh giá khả năng nhận biết từ li hợp của sinh viên. Phần 2 bao gồm 5 câu hỏi lựa chọn 1 trong 4 đáp án cho sẵn, nhằm đánh giá sơ bộ khả năng sử dụng từ li hợp khi dùng trợ từ mở rộng, khi dùng bổ ngữ để mở rộng. Phần 3 với yêu cầu sửa câu sai nhằm tìm hiểu chính xác mức độ vận dụng trong những trường hợp có chứa động từ li hợp.

Sau khi phát phiếu khảo sát và thu về được 100 phiếu dành cho sinh viên năm thứ 2, chúng tôi đã có các kết quả như sau:

Bảng 1. Thực trạng nhận biết động từ li hợp

STT	Động từ li hợp	Động từ li hợp (Dịch sang tiếng Việt)	Trình độ	Số lượng sinh viên lựa chọn	Tỉ lệ
1	睡觉	ngủ	Sơ cấp	94	94%
2	见面	gặp mặt		88	88%
3	帮忙	giúp đỡ		72	72%
4	生气	tức giận		74	74%
5	下班	tan ca		46	46%
6	看见	nhìn thấy		34	34%
7	照相	chụp ảnh		30	30%
8	洗澡	tắm		89	89%
9	报名	đăng kí		44	44%
10	出院	xuất viện		32	32%
11	放心	yên tâm		30	30%
12	游泳	Bơi		27	27%
13	吵架	cãi nhau	Trung cấp	64	64%
14	结婚	kết hôn		79	79%
15	着急	lo lắng		37	37%
16	发言	phát biểu		26	26%
17	出差	đi công tác		67	67%
18	毕业	tốt nghiệp		51	51%
19	加班	tăng ca		27	27%
20	鼓掌	vỗ tay		22	22%
21	打针	Tiêm		36	36%
22	闭幕	bế mạc		39	39%

23	罚款	phạt tiền	Cao cấp	23	23%
24	打架	đánh nhau		63	63%
25	辞职	từ chức		24	24%
26	上当	mắc lừa		25	25%
27	旷课	trốn học		22	22%
28	叹气	than thở		27	27%
29	算数	giữ lời		20	20%
30	探亲	thăm thân		19	19%
31	扫兴	mất hứng		32	32%

Từ kết quả thu được ở bảng khảo sát, có thể thấy được thực trạng nhận biết từ li hợp của các bạn sinh viên năm thứ 2 là ở mức trung bình. Trong số 31 từ li hợp được đưa ra khảo sát thì chỉ có 10 từ (chiếm 32%) có tỉ lệ sinh viên nhận biết là trên 50%, ở trình độ sơ cấp có 5 từ là “睡觉” (ngủ) “见面” (gặp mặt) “帮忙” (giúp đỡ) “生气” (nổi giận) “洗澡” (tắm), trình độ trung cấp có 4 từ “吵架” (cãi nhau) “结婚” (kết hôn) “出差” (đi công tác) “毕业” (tốt nghiệp) và trình độ cao cấp là 1 từ “打架” (đánh nhau); trong đó chiếm tỉ lệ được chọn nhiều nhất là “睡觉” (ngủ) cũng chỉ đạt mức 94%. Như đã đề cập ở chương 1, từ li hợp có kết cấu động - bổ, chủ - vị chiếm số lượng ít, nên bài nghiên cứu chỉ tập trung tìm hiểu và phân tích các từ li hợp có kết cấu động – tân. Và thực tế khi đưa “看见” (nhìn thấy) là từ li hợp có kết cấu động - bổ vào khảo sát thì tỉ lệ nhận biết cũng chỉ ở mức 34%.

3.2 Thực trạng sử dụng động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2 khoa tiếng Trung

Bảng 2. Thực trạng sử dụng động từ li hợp

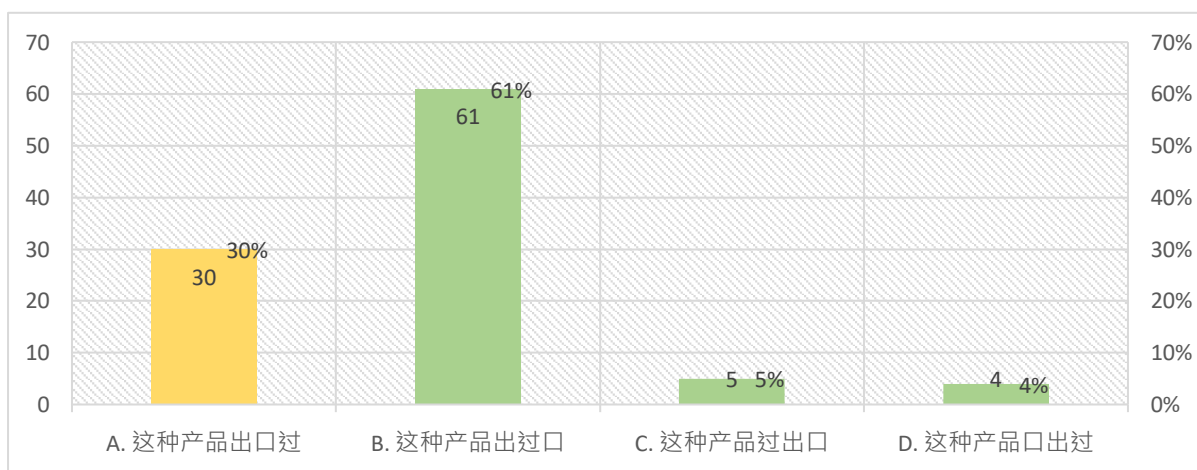
STT	Sử dụng động từ li hợp	Đáp án đúng	Số lượng sinh viên trả lời đúng	Tỉ lệ
1	Khi dùng trợ từ “过” mở rộng	这种产品出口过。	30	30%
2	Khi mang tân ngữ	妈妈常跟爸爸吵架。	61	62,2%

3	Khi dùng bỏ ngữ xu hướng “下来” để mở rộng	她把中文广播都录下来。	16	16,2%
4	Khi dùng trợ từ “着” mở rộng	外面在下着雨。	69	69%
5	Khi dùng bỏ ngữ khả năng “不了” để mở rộng	你醉了，开不了车。	64	64%

Thông qua câu hỏi số 2 trong phiếu khảo sát, chúng tôi đã thu được kết quả ở bảng trên. Có thể nhận thấy rằng, thực tế khi sinh viên sử dụng từ li hợp có mang theo trợ từ, mang theo tân ngữ thì tỉ lệ đúng cao hơn so với việc sử dụng từ li hợp mang theo bỏ ngữ. Sinh viên mắc lỗi nhiều khi dùng bỏ ngữ xu hướng để mở rộng, tỉ lệ trả lời đúng là 16,2%, thấp nhất trong các trường hợp khảo sát. Ở các trường hợp dùng khác thì kết quả vẫn tương đối khả quan, khi dùng trợ từ “着” mở rộng thì tỉ lệ chọn đúng là 69%, khi dùng trợ từ “过” mở rộng là 30% hay khi mang tân ngữ là 62,2%, khi dùng bỏ ngữ khả năng “不了” để mở rộng là 64%.

Dưới đây, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích cụ thể các trường hợp sinh viên mắc lỗi khi sử dụng động từ li hợp.

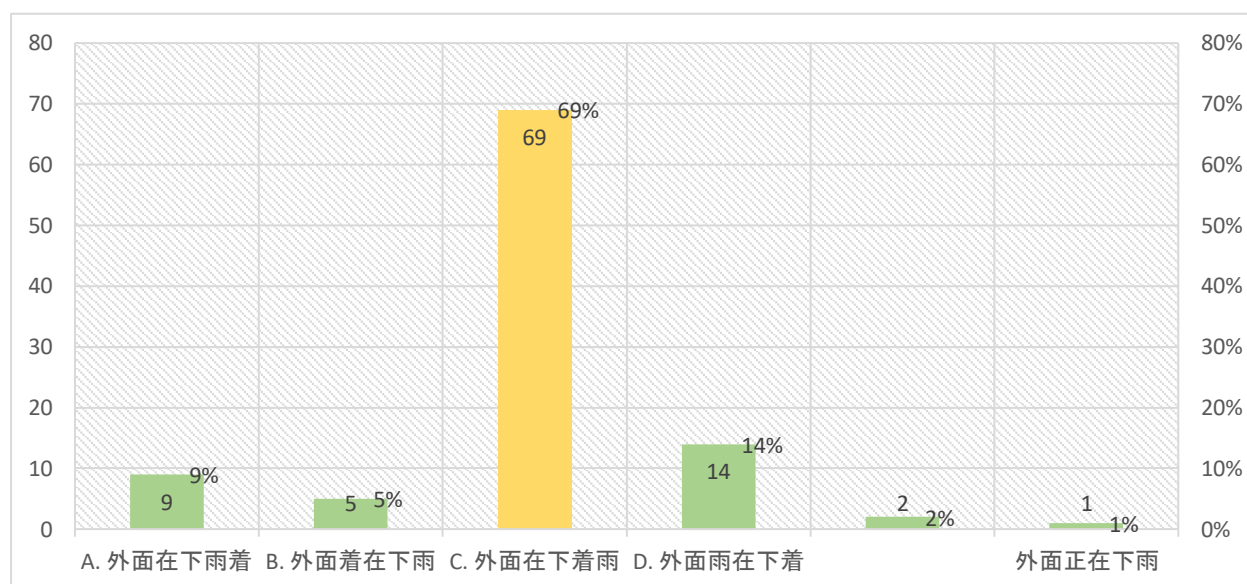
3.2.1 Thực trạng sử dụng động từ li hợp khi dùng trợ từ mở rộng



Biểu đồ 1. Tỉ lệ trả lời chính xác của sinh viên khi sử dụng động từ li hợp có dùng trợ từ “过” mở rộng

“这种产品出口过。” (Sản phẩm này đã từng được xuất khẩu.) với tỉ lệ 30% sinh viên lựa chọn, đã cho thấy khả năng nhận diện và sử dụng khá tốt trường hợp động

từ li hợp dùng với trợ từ “过”. Thông thường, động từ li hợp mang trợ từ “过” thì “过” được đặt sau động từ, tạo thành kết cấu “động từ + 过 + tân ngữ”, nhưng do kết cấu của “出口” (xuất khẩu) là khá chặt chẽ, nên phải đặt “过” sau “出口”. Tuy nhiên, có đến 60% sinh viên lựa chọn phương án “这种产品出过口。” đã cho thấy sự khó khăn trong việc phân biệt động từ li hợp nào là có kết cấu chặt chẽ.



Biểu đồ 2. Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên khi sử dụng động từ li hợp có dùng trợ từ “着” mở rộng

Ngoài trợ từ “过”, chúng tôi còn khảo sát việc dùng trợ từ “着” để mở rộng thông qua câu hỏi số 4 phần 2 và thu được kết quả như biểu đồ sau:

“外面在下着雨。” (Bên ngoài trời đang mưa.) nhấn mạnh trạng thái mưa “下雨” đang diễn ra. Từ li hợp biểu thị động tác hoặc trạng thái thường mang theo trợ từ động thái “着”, nhằm nhấn mạnh động tác đang tiến hành hoặc duy trì của trạng thái. Bởi vì mức độ kết nối giữa các từ li hợp là không giống nhau, cho nên khi kết cấu của từ li hợp chặt chẽ thì mang “着” khi hợp lại, tức “từ li hợp + 着”, còn khi kết cấu của từ li hợp mang tính rời rạc thì phải tách ra để mang “着”, tức “động từ + 着 + tân ngữ”, như “唱着歌”, “跳着舞” v.v. Có 69% sinh viên lựa chọn đáp án C, chỉ có 9% lựa chọn dùng “着” đặt sau “下雨” đã cho thấy thực tế nhận biết và dùng đúng trợ từ trong cả 2 trường hợp trên khá tốt. Tuy nhiên, vẫn có bạn né tránh hoặc nghi ngờ về việc sử dụng “着” và dùng phó từ “正在” biểu thị sự tiến hành của động tác để thay thế và đưa ra thêm một

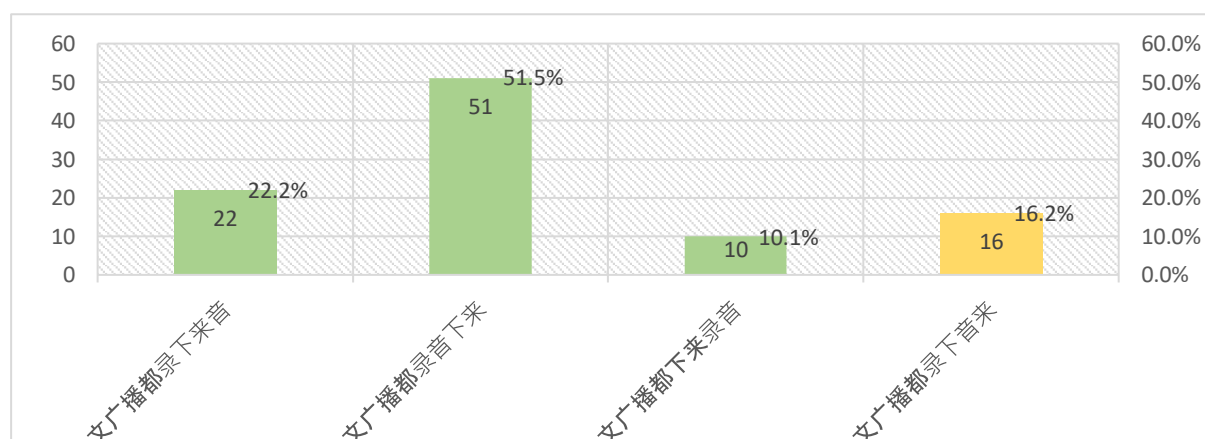
đáp án khác “外面正在下雨。”。 Điều này cũng đã được thể hiện khi các bạn sinh viên đưa ra câu trả lời ở câu 4 phần 3 trong bài khảo sát, trong 81 bạn đưa ra câu trả lời ở câu này thì có đến 58 bạn (chiếm 71,6%) sửa câu “她化妆着，突然有人敲门。” thành câu “她正在化妆，突然有人敲门。”， chỉ có 6 bạn (chiếm 7,4%) sử dụng “着” đặt sau động từ là “她正化着妆，突然有人敲门。” (Cô ấy đang trang điểm, đột nhiên có người gõ cửa.), chứng tỏ rằng, có rất ít các bạn sinh viên dùng “着” đặt vào từ li hợp có kết cấu động tân để biểu thị sự tiến hành của động tác hoặc duy trì của trạng thái. Cũng cần phải lưu ý rằng, trong Hán ngữ, không phải tất cả các câu dùng “着” đều có thể dùng hình thức “在/正/正在” thay thế.

Động từ li hợp khi kết hợp dùng “了” cũng là vấn đề khá phức tạp. Theo khảo sát, có thể thấy rằng, có khá nhiều sinh viên thường dùng “了” đặt sau động từ trước tân ngữ để đặt sau tân ngữ hoặc đặt vào cuối câu. Ở phần 3 phiếu khảo sát, câu 2 có đến 35 bạn (chiếm 37,2 %) dùng “了” đặt cuối câu thay vì đặt sau động từ trước tân ngữ, câu 3 cũng có đến 35 bạn (chiếm 37,2%) hay ở câu 5 cũng có 29 bạn (chiếm 34,1%) và câu 10 có 39 bạn (chiếm 46,4%) chỉ dùng “了” đặt cuối câu. Điều này đã cho thấy rằng các bạn thường hay có thói quen chỉ đặt “了” ở cuối câu và dịch sang Tiếng Việt với ý nghĩa chỉ một việc đã phát sinh, đã xảy ra rồi chứ chưa thực sự hiểu được cách dùng của “了” trong những trường hợp cụ thể. Trong khi đó, trợ từ ngữ khí “了” được dùng ở cuối câu trần thuật để chỉ sự thay đổi trong một tình huống hoặc sự xuất hiện một tình huống mới, biểu thị ngữ khí khẳng định, có tác dụng hoàn thành câu,... . Hay ở câu số 3 “哥哥出了一个月差了。” (Anh trai đã đi công tác được một tháng rồi.) xuất hiện đồng thời cả hai “了” ý chỉ anh trai đã đi công tác cách đây một tháng, hiện tại vẫn chưa về, tuy nhiên chỉ có 23 bạn (chiếm 24,5%) có câu trả lời chính xác khi dùng đồng thời cả hai “了” để biểu thị đúng ý nghĩa biểu thị của câu đã cho thấy sự phức tạp của điểm ngữ pháp này trong Hán ngữ. Tuy nhiên, mục đích khi đưa câu 3 là để khảo sát việc sử dụng động từ li hợp khi dùng bỏ ngữ mở rộng, nên vấn đề liên quan đến câu này sẽ tiếp tục được phân tích ở mục 3.2.2 .

Động từ li hợp khi kết hợp dùng với trợ từ động thái “了” thường để biểu thị sự hoàn thành của sự việc đã hoặc sắp phát sinh. Do đó, khi cần nhấn mạnh sự hoàn thành của sự việc, động từ li hợp cần mang “了”. Ở câu 2, câu 5, câu 10 ngoài lỗi sai ở cách dùng khi mang bỏ ngữ thì cũng cần phải sửa lại theo hình thức dùng “了” đặt sau động từ trước tân ngữ, tức sửa thành “结了婚” (đã kết hôn), “散了一圈步” (đã chạy một vòng), “打了好几次架” (đã đánh nhau mấy lần), theo khảo sát câu 2 có 35 bạn (chiếm 37,2%), câu 5 có 43 bạn (chiếm 50,6%), câu 10 có 40 bạn (chiếm 47,6%) sửa đúng ý này. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, các số liệu này chỉ đúng ở mức độ dùng “了” đặt sau động từ, qua đó chứng tỏ rằng, có nhiều bạn cũng đã ý thức được việc dùng “了” như thế nào, đặt ở đâu cho đúng chứ không phải đúng nguyên câu, vì việc sửa sai các câu này như đã nói ở trên còn cần phải tập trung vào việc sử dụng động từ li hợp khi dùng bỏ ngữ mở rộng.

3.2.2 Thực trạng sử dụng động từ li hợp khi dùng bỏ ngữ mở rộng

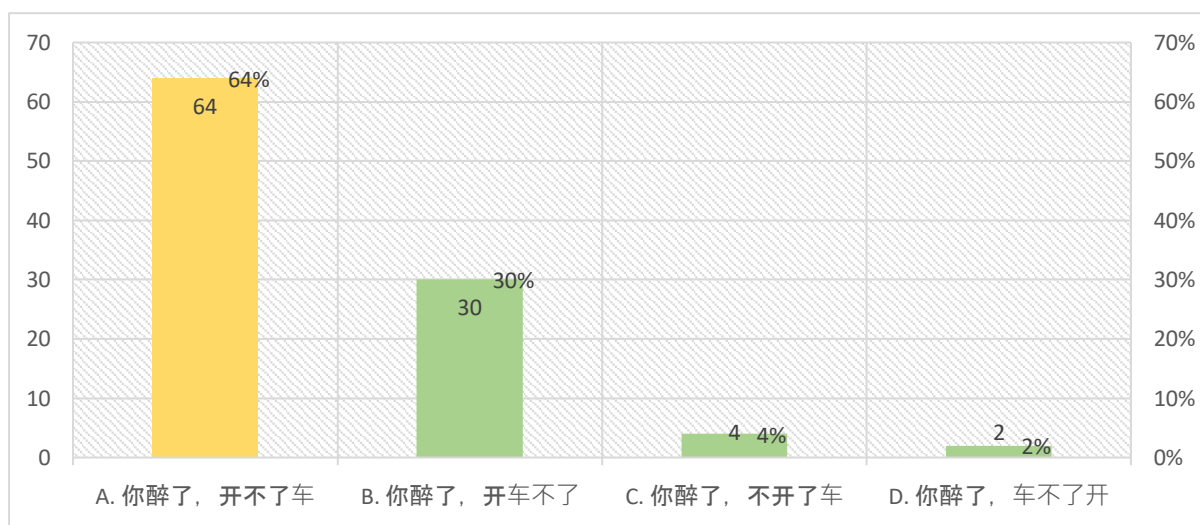
Bỏ ngữ là điểm ngữ pháp khó trong Hán ngữ. Động từ li hợp khi kết hợp dùng bỏ ngữ cũng là vấn đề tương đối phức tạp. Trật tự từ thường gặp trong Hán ngữ là “động từ + bỏ ngữ + tân ngữ”. Ở câu số 7 của phần 3, có 80 sinh viên (chiếm 80%) sửa đúng câu “他不洗澡，怎么能睡觉好。” thành “他不洗澡，怎么能睡好觉。” (Anh ta chưa tắm, làm thế nào có thể ngủ ngon được.) đã cho thấy bỏ ngữ chỉ kết quả là điểm ngữ pháp quen thuộc, nên có nhiều sinh viên sửa đúng câu này. Tuy nhiên, đối với sinh viên năm thứ 2, bỏ ngữ xu hướng và bỏ ngữ khả năng là các điểm ngữ pháp khó, tần



Biểu đồ 3. Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên khi sử dụng động từ li hợp có dùng bỏ ngữ xu hướng “下来” mở rộng

suất gặp không nhiều, nên khi đưa vào khảo sát, chúng tôi chỉ đưa câu hỏi ở dạng bài tập trắc nghiệm lựa chọn thể hiện ở câu 3, câu 5 phần 2 với kết quả thu được như sau:

Có đến 51 sinh viên (chiếm 51,5%) lựa chọn đáp án B, tức đặt “下来” vào sau động từ li hợp “录音” (ghi âm) đã cho thấy hiện tượng dùng sai khá phổ biến. Bỏ ngữ xu hướng “下来” khi kết hợp dùng với động từ biểu thị nhiều ý nghĩa khác nhau, trong trường hợp câu “她把中文广播都录下音来。” (Cô ấy đều đã ghi lại những chương trình phát sóng tiếng Trung.) thì động từ li hợp “录音” kết hợp dùng với “下来” biểu thị động tác khiến cho sự vật cố định, trong trường hợp này phải là “录下音来”. Việc chỉ có 16 sinh viên (chiếm 16,2%) lựa chọn đáp án D cũng là điều dễ hiểu, vì thực tế dùng sai còn chịu ảnh hưởng bởi việc nhận diện “录音” (ghi âm) có phải là động từ li hợp hay không.



Biểu đồ 4. Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên khi sử dụng động từ li hợp có dùng bỏ ngữ khả năng “不了” mở rộng

Câu số 5 sử dụng cấu trúc “động từ + 不 + 了” biểu thị ý không có khả năng thực hiện được việc làm nào đó, động từ li hợp “开车” (lái xe) kết hợp dùng với bỏ ngữ khả năng ý chỉ việc lái xe không thể thực hiện được, câu “你醉了，开不了车。” (Bạn say rồi, không thể lái xe.) được 64 sinh viên lựa chọn (chiếm 64%) cao nhất trong các phương án khác đã cho thấy việc nhận diện từ li hợp và khả năng sử dụng kết hợp với bỏ ngữ khả năng của sinh viên là tương đối tốt.

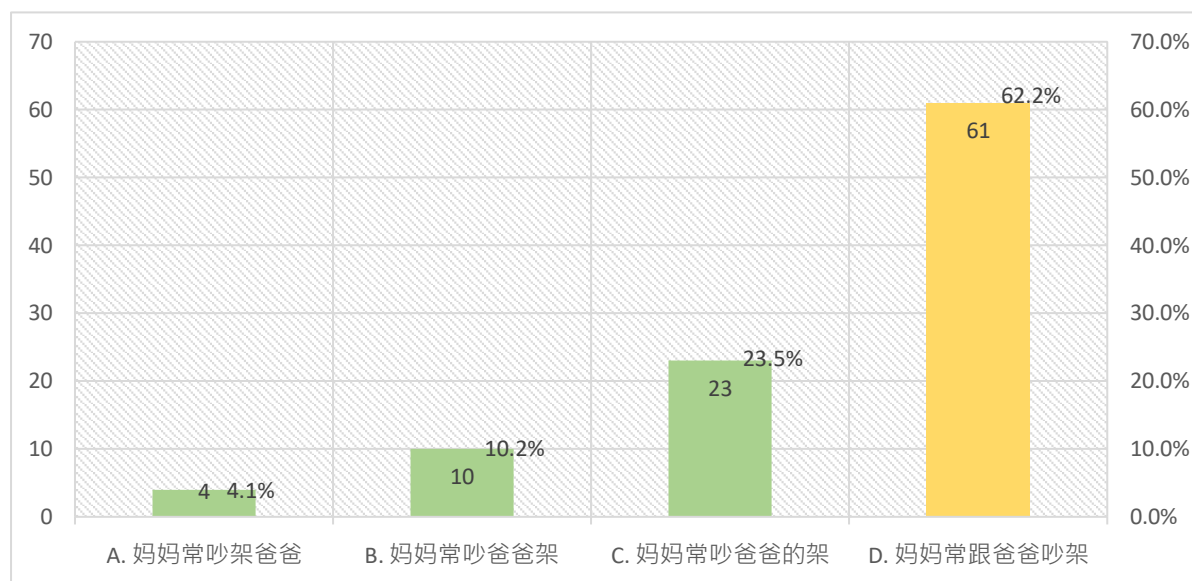
Động từ li hợp khi kết hợp dùng với bổ ngữ trình độ thường đặt tân ngữ ra trước, tạo thành kết cấu “danh + động + bổ”. Câu 1 phần sửa câu sai trong bài khảo sát có 60 sinh viên (chiếm 61,2%) sửa theo phương án “他唱歌唱得很好。” (Anh ta hát rất hay.), có 17 sinh viên (chiếm 17,3%) sửa thành “他歌唱得很好。” (Anh ta hát rất hay.), cả 2 phương án này đều đúng cho thấy hơn 70% sinh viên đã nhận diện được từ li hợp “唱歌” và khả năng dùng kết hợp với bổ ngữ chỉ trình độ khá tốt.

Câu 3 có 49 sinh viên (chiếm 52,1 %) sửa bằng cách đặt thành phần thời lượng vào giữa động từ li hợp “出一个月差”, câu 5 có 62 sinh viên (chiếm 72,9%) sửa bằng cách đặt thành phần động lượng vào giữa động từ li hợp “散一圈步” (chạy một vòng), câu 10 có 58 sinh viên (chiếm 69%) sửa bằng cách đặt thành phần động lượng vào giữa động từ li hợp “打好几次架” (đánh nhau mấy lần) đã cho thấy khả năng dùng động từ li hợp kết hợp với thành phần động lượng, thành phần thời lượng của sinh viên là khá quan. Tuy nhiên, cũng cần nắm rõ hơn về tỉ lệ sửa đúng hoàn toàn các câu trên là không cao, cụ thể ở câu 3 chỉ có 20 sinh viên (chiếm 21,3%) sửa đúng thành “哥哥出了一个月差了。” (Anh trai đã đi công tác được một tháng rồi.), câu 5 có 24 sinh viên (chiếm 28,2 %) sửa đúng thành “我们散了一圈步。” (chúng tôi đã chạy bộ một vòng.), câu 10 có 14 sinh viên (chiếm 16,7%) sửa đúng thành “他们俩打了好几次架。” (Hai người họ đã đánh nhau khá nhiều lần.). Lý giải cho thực tế tỉ lệ sửa đúng thấp như vậy, chúng tôi cho rằng do khả năng nhận diện động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2 chưa được tốt kết hợp với việc sử dụng đồng thời trợ từ “了”, bổ ngữ thời lượng hay bổ ngữ động lượng trong cùng một câu đã khiến các bạn cảm thấy rối.

3.2.3 Thực trạng sử dụng động từ li hợp khi mang tân ngữ

Do từ tổ có tính động từ và từ tổ có tính danh từ của động từ li hợp có kết cấu động tân đều cần được nhấn mạnh tính độc lập, cho nên bản thân các từ tổ đó luôn độc lập về mặt ý nghĩa biểu thị, tức không cần mang thêm tân ngữ. Đáng chú ý là, không phải tất cả các động từ li hợp đều không thể mang tân ngữ. Do sự kết nối trong nội tại động từ li hợp là khác nhau, một số động từ li hợp có quan hệ nội tại rất chặt chẽ, các từ tổ dường như bị mờ nhạt và mất đi tính độc lập, khi đó nó có thể mang tân ngữ. Thông thường, chỉ có các động từ li hợp biểu thị hoạt động tâm lí mới có thể mang tân

ngữ. Khi đó, động từ li hợp thường kết hợp dùng với giới từ “跟/向” hoặc đưa tân ngữ ra trước.



Biểu đồ 5. Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên khi sử dụng động từ li hợp kết hợp với tân ngữ

Ở câu 2 này, có đến 61 sinh viên (chiếm 62,2%) lựa chọn phương án D “妈妈常跟爸爸吵架。” (Mẹ thường cãi nhau với bố.), “吵架” (cãi nhau) khi mang theo tân ngữ “爸爸” (bố) phải kết hợp sử dụng giới từ “跟”, tuy nhiên vẫn có 4 sinh viên lựa chọn phương án A, tức động từ li hợp trực tiếp mang tân ngữ. Câu 2 phần sửa câu sai “姐姐结婚了一个有钱人。”, “结婚” (kết hôn) là động từ li hợp, không trực tiếp mang tân ngữ, nên trong trường hợp này phải sử dụng kèm giới từ “跟/与/和”, câu này được sửa thành “姐姐跟一个有钱人结了婚。” (Chị gái đã kết hôn với một người có tiền.), có 64 sinh viên (chiếm 68,1%) sửa bằng cách dùng kết hợp với giới từ, tuy nhiên cũng chỉ có 23 sinh viên (chiếm 24,5%) sửa đúng hoàn toàn câu này đã lần nữa cho thấy khả năng nhận diện và sử dụng động từ li hợp khi kết hợp mang tân ngữ của sinh viên năm thứ 2 là khá tốt, nhưng chính sự kết hợp dùng với trợ từ động thái “了” lại là chương ngại lớn nhất gây ra lỗi cho các bạn. Điều này có thể khẳng định, khi có đến 77 sinh viên (chiếm 82,8%) sửa đúng câu 6 “她生气我。” thành câu “她跟我生气。” (Cô ấy giận tôi.) hay “她生我的气。” (Cô ấy giận tôi.). Tuy nhiên, ở câu 9 chỉ có 28 sinh viên (chiếm 34,1%) sửa đúng câu “因为我碰了她, 所以道歉她。” thành câu “因为我碰了她, 所以向她道歉。” (Bởi vì tôi đã va phải cô ấy, cho nên xin lỗi cô ấy.). “道歉”

(xin lỗi) cũng là động từ li hợp, khi mang tân ngữ phải sử dụng kèm theo giới từ “向”, nhưng nhiều bạn lại dùng giới từ khác để thay thế như “对/跟” nên đáp án đưa ra không đúng.

3.2.4 Thực trạng sử dụng động từ li hợp khi dùng hình thức đảo

Động từ li hợp còn có hình thức biến thể là hình thức đảo tân ngữ ra trước động từ. Sau khi động từ li hợp thay đổi kết cấu thì quan hệ ngữ pháp cũng có sự thay đổi từ quan hệ động - tân thành quan hệ chủ - vị, tân ngữ trở thành chủ ngữ chịu tác động của sự việc. Như câu 7 “他不洗澡，怎么能睡觉好。” chỉ có 2 sinh viên (chiếm 2%) sửa thành câu “他澡也不洗，怎么能睡好觉。” (Anh ta không tắm, làm thế nào mà ngủ ngon được.) và 1 sinh viên (chiếm 1%) sử dụng kết cấu “连+O+也/都+不/没+V” để sửa thành câu “他连澡也不洗，怎么能睡好觉。” (Anh ta không tắm, làm thế nào mà ngủ ngon được.) đã cho thấy hình thức đảo là một hình thức mở rộng cao cấp của động từ li hợp, tuy có hiệu quả biểu đạt sống động, nhưng tỉ lệ sử dụng tương đối thấp, sinh viên thường lảng tránh không lựa chọn dùng.

3.2.5 Thực trạng sử dụng động từ li hợp khi dùng hình thức trùng điệp

Trùng điệp là hình thức mở rộng quan trọng của động từ li hợp, biểu thị thời lượng ngắn, số lượng ít, nếu vận dụng tốt sẽ có tác dụng biểu cảm cao trong khẩu ngữ. Nhưng sinh viên khi sử dụng hình thức trùng điệp động từ li hợp lại thường gặp phải hiện tượng không biết trường hợp nào cần trùng lặp hay hình thức trùng lặp như thế nào. Câu 8 “你让他发愁发愁，他才知道办成一件事多不容易。” sai về hình thức trùng điệp của động từ li hợp. “发愁” (lo nghĩ) là động từ li hợp, nên có hình thức trùng điệp là “发发愁”, câu này sử dụng hình thức trùng điệp động từ li hợp có tác dụng giảm nhẹ giọng điệu. Có 13 sinh viên (chiếm 16,9%) sửa đúng thành câu “你让他发发愁，他才知道办成一件事多不容易。” (Cứ để anh ta lo nghĩ, anh ta mới nhận ra rằng không phải dễ dàng để hoàn thành một việc.), trong khi đó có đến 28 sinh viên (chiếm 36,4%) lựa chọn sửa bằng cách không trùng điệp động từ li hợp. Tỉ lệ dùng đúng hình thức khá thấp, không dùng khá cao đã phản ánh được thực trạng lảng tránh, sợ sai khi gặp phải vấn đề cần giải quyết về động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2 hiện nay.

3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc dùng đúng và sai động từ li hợp

3.3.1 Sự chuyển di của tiếng Việt

Đi sâu vào việc tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến thực trạng sử dụng động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2 khoa tiếng Trung hiện nay, chúng tôi nhận thấy nguyên nhân lớn nhất là do ảnh hưởng bởi tiếng Việt. Sinh viên năm thứ 2 khoa tiếng Trung học Hán ngữ trong môi trường sử dụng tiếng Việt. Chính Tiếng Việt đã thúc đẩy hoặc gây nhiều cho sinh viên trong quá trình học Hán ngữ. Thúc đẩy, tức sinh viên có thể lợi dụng hoặc dựa vào tiếng Việt để có thể tiếp thu kiến thức một cách có hiệu quả. Gây nhiều, tức gây trở ngại trong việc rèn luyện, trau dồi các kỹ năng. Do ảnh hưởng của tiếng Việt mà sinh viên năm thứ 2 khoa Tiếng Trung trong quá trình sử dụng động từ li hợp thường xuất hiện các lỗi như “哥哥出一个月差了。”, “我们散一圈步了。” tức thay vì dùng “了” đặt sau động từ trước tân ngữ thì lại đặt “了” vào cuối câu để hiểu theo nét nghĩa đã, rồi, xong. Hay ở tiếng Việt do không có kết cấu “động từ + 着” nên sinh viên thường dùng phó từ “在/正/正在” để thay thế “外面正在下雨。”, “外面雨在下着。”. Hay những động từ li hợp thường không trực tiếp mang tân ngữ, nhưng trong tiếng Việt lại không có trường hợp này, động từ đa phần đều có thể trực tiếp mang tân ngữ, nên thường hay xuất hiện các lỗi sai như “她生气我。”, “因为我碰了她, 所以道歉她。”. Vì vậy, có thể thấy rằng, tiếng Việt là một trong những nguyên nhân quan trọng, ảnh hưởng nhiều đến việc học và sử dụng động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2.

3.3.2 Sự ảnh hưởng của Hán ngữ

Ý chỉ chính sự hạn chế về mặt kiến thức của ngôn ngữ đang học, sự lựa chọn dùng không thoả đáng trong quá trình tiếp nhận những kiến thức mới đã dẫn đến các lỗi. Cùng với việc ngày càng được nâng cao về trình độ Hán ngữ, lượng kiến thức mà các sinh viên năm thứ 2 tiếp nhận được ngày càng nhiều, bọn họ dần vận dụng nhiều các quy tắc ngữ pháp vào quá trình thảo luận để khiến việc học trở nên có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, các quy tắc ngôn ngữ lại không giống như các quy tắc logic toán học. Các quy tắc ngôn ngữ thường do quy ước mà có, khá mơ hồ, không hoàn toàn dựa vào lý tính để suy luận. Do trong nhiều trường hợp sinh viên không thể phân biệt được đâu là động từ bình thường, đâu là động từ li hợp, kéo theo việc dùng sai hình thức trùng điệp,

sinh viên thường vận dụng quy tắc trùng điệp của một động từ bình thường là AABB để dùng cho động từ li hợp như “你让他发愁发愁，……”。 Hay một câu sử dụng hợp lí không phải khi nào cũng chỉ do một quy tắc cấu thành, có khi còn do nhiều quy tắc kết hợp tạo nên, như “那时候爸爸已经在那里喝过酒。”, câu này dùng hình thức “động từ + 过” ý là đã từng uống rượu ở đó, nhưng vì đã có phó từ chỉ thời gian “已经” thì không thể dùng “过” nữa.

3.3.3 Đặc điểm của động từ li hợp

Với đặc điểm khó nhận diện và tính phức tạp của động từ li hợp là nguyên nhân quan trọng gây ra các lỗi thường gặp khi sử dụng động từ li hợp. Ví dụ như, về mặt ý nghĩa, hình thức trùng điệp của động từ li hợp không chỉ biểu thị thời gian ngắn, số lần số lượng ít, mà còn biểu thị sự uyển chuyển hay mang tính chất thử. Về mặt cú pháp, hình thức trùng điệp của động từ li hợp không thể làm định ngữ, khi cần dùng trợ từ; bổ ngữ; định ngữ đều cần dựa vào một quy tắc nhất định. Ngoài những đặc điểm chung, mỗi một động từ li hợp đều có những đặc điểm riêng, khi cần biểu thị ý nghĩa ngữ pháp không giống nhau cũng sẽ có những yêu cầu khác nhau.

3.3.4 Nguyên nhân khác

Phải kể đến là sự ảnh hưởng của văn hoá. Sinh viên thường khó nhận diện được đâu là từ tố, đâu là từ, đâu là cụm từ, đâu là động từ li hợp dẫn đến lỗi khi dùng, thường thêm thành phần khác vào giữa từ ngữ không thể thêm vào hay ngược lại, điều này được thể hiện rõ trong bài khảo sát. Liên quan đến đặc điểm văn hoá, vì trong Hán ngữ thường đặt chủ thể làm chủ ngữ đặt ở đầu câu với tác dụng làm nổi bật, tân ngữ trong động từ li hợp có kết cấu động tân có lúc được dùng ở vị trí chủ ngữ, hình thành hình thức đảo, các sinh viên Việt Nam lại khó vận dụng một cách linh hoạt hình thức này, như “他连澡也不洗，怎么能睡好觉。” (Anh ta không tắm, làm thế nào mà ngủ ngon được.).

Sinh viên năm thứ 2 khoa tiếng Trung nói riêng và người học Hán ngữ nói chung cũng thường dựa vào sự hỗ trợ của từ điển. Tuy nhiên, cách dùng của động từ li hợp trong một số từ điển hoặc tài liệu lại được ghi chép không rõ ràng, đây cũng là nguyên nhân dẫn đến lỗi, như trong quyển (Hán Việt từ điển) (2005) (nhà xuất bản Văn hoá thông tin) đã có một vài phân tích về động từ li hợp, cụ thể như:

[开学] [kāi xué] khai trường / khai giảng / khai học

～典礼 Lễ khai giảng

[留学] [liú xué] lưu học: 留学生 Lưu học sinh

“开学” ở tiếng Việt không có từ “khai học” mà là “khai giảng”, “留学” ở tiếng Việt không có từ “lưu học”, mà là “du học, đi học nước ngoài”.

CHƯƠNG 4:

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Thông qua bài khảo sát, chúng tôi nhận thấy thực trạng sử dụng động từ li hợp của sinh viên năm thứ 2, khoa Tiếng Trung chưa thực sự khả quan. Tỷ lệ nhận biết động từ li hợp thấp, thực tế dùng sai khá nhiều, đặc biệt khi dùng kết hợp với trợ từ, bổ ngữ, hay khi sử dụng hình thức đảo. Do nhiều nguyên nhân khác nhau như chịu ảnh hưởng bởi tiếng

mẹ đẻ là tiếng Việt, ngôn ngữ đích là tiếng Hán, kiến thức Hán ngữ còn yếu, sự phức tạp của động từ li hợp, việc chú thích ở từ điển; giáo trình chưa thực sự đầy đủ, việc giảng dạy vẫn chưa được chính xác; toàn diện đã dẫn đến các lỗi trong quá trình sử dụng. Chúng tôi hi vọng rằng, bài nghiên cứu này sẽ có giá trị tham khảo cho giảng viên và sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập động từ li hợp trong tiếng Hán.

4.2 Kiến nghị

Dưới đây chúng tôi sẽ đưa ra một số kiến nghị trong giảng dạy và học tập để nâng cao mức độ nhận thức của sinh viên năm thứ 2 khoa Tiếng Trung về động từ li hợp trong Hán ngữ.

4.2.1 Về mặt giảng dạy

4.2.1.1 Dựa vào đặc điểm của động từ li hợp

Trong quá trình dạy học, trước hết phải khiến sinh viên nắm được ý nghĩa từ vựng, sau đó dựa vào đặc điểm ngữ pháp để tiến hành phân tích và giúp sinh viên nắm chắc được các hình thức mở rộng của động từ li hợp. Hình thức mở rộng và khả năng mở rộng của một số động từ li hợp không giống với các động từ li hợp bình thường. Ví dụ như, hình thức mở rộng của động từ li hợp thường có thể thêm “了、着、过”, nhưng “当面” chỉ có thể dùng trợ từ “着” để mở rộng, rất ít khi dùng “了、过”, hay “劳驾” thường chỉ dùng đại từ “您” để mở rộng. “帮忙” và “放心” đều là động từ li hợp có kết cấu động tân, nhưng hình thức mở rộng và khả năng mở rộng cũng không giống nhau. Khả năng mở rộng của “帮忙” rất lớn, như “帮帮忙”, “帮了个大忙”, “帮忙做饭”, nhưng khả năng mở rộng của “放心” lại hẹp hơn, thông thường chỉ mang tân ngữ ở sau “放心不下他”

Ngoài ra, cần phải lựa chọn các từ có tần suất sử dụng cao để tiến hành phân tích, giảng giải. Đồng thời phải để sinh viên thấy được vị trí quan trọng của động từ li hợp trong việc học và nắm bắt từ vựng. Đối với những trường hợp khó như hình thức đảo của động từ li hợp hay động từ li hợp kết hợp dùng với bổ ngữ, sau khi dạy xong, giảng viên còn cần phải chú trọng đến việc luyện tập. Sau mỗi buổi học cần tăng cường luyện tập bằng các bài tập vận dụng.

Nếu giảng viên có thể trực tiếp chỉ ra được những lỗi thực tế của sinh viên năm thứ 2 khi sử dụng động từ li hợp do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, của ngôn ngữ đích hay do sự khác biệt về văn hoá sẽ khiến cho việc học trở nên có hiệu quả hơn.

4.2.1.2 Dựa vào trình độ Hán ngữ của sinh viên năm thứ 2

Sinh viên năm thứ 2 khoa tiếng Trung, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế ở giai đoạn cơ bản trong quá trình học ngoại ngữ đã có nền tảng vững chắc về tiếng Việt, nhưng mảng kiến thức liên quan đến Hán ngữ lại chưa nắm bắt được nhiều, nên khi gặp phải một hiện tượng ngôn ngữ mới thường hay dùng tiếng Việt để tiến hành so sánh đối chiếu. Nên trong quá trình dạy học, giảng viên cũng cần tiến hành so sánh đối chiếu giữa 2 ngôn ngữ, ví dụ như: “帮忙” trong Hán ngữ, tiếng Việt dịch là “giúp, giúp đỡ”, có thể nói “cô ấy có thể giúp bạn”, nhưng không thể nói là “她可以帮忙你。” mà phải nói là “她可以帮你忙。”。 Hình thức mở rộng của “帮忙” còn có thể là “帮下忙”, “帮帮忙”, “帮了忙”, cách dùng này trong tiếng Việt lại không có.

Tuy lượng kiến thức liên quan đến Hán ngữ chưa được nhiều nhưng cơ bản đã có một nền tảng nhất định, nên giảng viên cần giải thích cho sinh viên hiểu được khái niệm liên quan đến động từ li hợp, khi nào “li”, khi nào “hợp”, có đặc điểm gì. Trong quá trình dạy học, giảng viên cần thiết kế, đưa ra nhiều ví dụ, nhiều dạng bài tập liên quan đến động từ li hợp để sinh viên có cơ hội luyện tập. Ví dụ:

(1) Bài tập phân tích: 见面、睡觉

- 见面 Tiếng Việt: Tôi gặp anh ấy.

Dịch chữ: 我见面他。

Dịch sang tiếng Hán: 我跟他见面。 / 我和他见面。 / 我见他的面。

- 睡觉 Tiếng Việt: Tôi ngủ 7 tiếng đồng hồ.

Dịch chữ: 我睡觉七个小时。

Dịch sang tiếng Hán: 我睡七个小时的觉。

(2) Bài tập đặt câu: 见面、睡觉

(3) Bài tập điền trống: 请用这些词语填空: 放假/跳舞/洗澡

1. 刚才他们.....了一个民族.....。
2. 我们国庆节.....了两天.....。
3. 我喜欢.....冷水.....。

(4) Bài tập sửa câu sai:

- 我每天都睡觉中午。
- 小时候，妈妈常常洗澡给我们。

4.2.2 Về mặt học tập

Trong quá trình học và sử dụng động từ li hợp, sinh viên phải nhận thức được rằng động từ li hợp là một điểm ngữ pháp khó, trọng điểm, để từ đó xác định được những vấn đề trọng tâm cần nắm. Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp nhằm có cơ hội vận dụng vào thực tế giao tiếp và tạo sự linh hoạt trong việc giải quyết các tình huống. Tích cực so sánh đối chiếu nhằm tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa các ngôn ngữ để đưa vào vận dụng đối với động từ li hợp, so sánh đối chiếu để phân biệt động từ li hợp với động từ bình thường.

Ngoài ra, sau mỗi buổi học trên lớp, sinh viên cần phải tiến hành làm nhiều các bài tập vận dụng liên quan đến động từ li hợp, nhằm ghi nhớ lại các nội dung đã được học và rèn luyện năng lực sử dụng từ li hợp. Sinh viên cần phải nắm rõ động từ li hợp không phải là một điểm ngữ pháp tồn tại độc lập, mà là việc sử dụng giao thoa giữa các điểm ngữ pháp với nhau để tạo nên một kết cấu câu hoàn chỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Sách:

- Đào Duy Anh. (2005). *Hán Việt từ điển*. Nhà xuất bản văn hoá thông tin.
- 郭锐. (2002). *现代汉语词类研究*. 北京:商务印书馆.
- 黄伯荣 廖序东. (1997). *现代汉语(增订二版)*. 北京: 高等教育出版社.
- 李春泰. (2012). *现代越南语语法*. 广东: 中国出版集团.
- 刘月华. (2007). *实用现代汉语语法(增订本)*. 北京:商务印书馆.
- 陆志韦. (1957). *汉语的构词法*. 北京: 科学出版社.
- 吕叔湘 丁声树. (2021). *现代汉语词典(第七版)*. 北京: 商务印书馆.
- 吕叔湘. (1979). *汉语语法分析问题*. 北京:商务印书馆.
- 孙德金. (2014). *汉语语法教程*. 北京:北京语言大学出版社.
- 王仁强. (2005). *现代汉语词典*. 北京:商务印书馆.
- 杨庆蕙. (2006). *现代汉语离合词用法词典*. 北京:北京师范大学出版社.
- 周上之. (2011). *汉语常用离合词*. 北京:北京语言大学出版社.
- 朱庆明. (2004). *HSK帮你顺利通8级之语法篇*. 北京:清华大学出版社.
- 外研社国际汉语研究发展中心. (2016). *HSK词汇突破(第2版)*. 北京: 外语教学与研究出版社.

- Bài báo trên tạp chí:

- 李清华. (1983). 谈离合词的特点和用法. *语言教学与研究*, (03).
- 喻芳葵. (1989). 关于离合词. *松辽学刊*, (02).
- 张寿康. (1957). 略论汉语构词法. *中国语文*, (06)
- 赵淑华、张宝林. (1996). 离合词的确定与离合词的性质. *语言教学与研究*, (01).

PHẦN PHỤ LỤC

BẢNG KHẢO SÁT

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ LI HỢP CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ 2,
KHOA TIẾNG TRUNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ

Phần 1: Thông tin cá nhân (được bảo mật)

Họ và tên:.....

Lớp:

Phần 2: Câu hỏi khảo sát

一、下面动词当中哪些是离合动词（是离合动词画 ✓，不是的画 ✕）(Trong các động từ sau đây, từ nào là động từ li hợp, từ nào không phải)

照相	☐	结婚	☐	洗手	☐	洗澡	☐	睡觉	☐
报名	☐	闭幕	☐	旷课	☐	完成	☐	罚款	☐
探亲	☐	帮助	☐	出生	☐	见面	☐	出院	☐
害怕	☐	算数	☐	放心	☐	休息	☐	下班	☐
打扮	☐	出差	☐	研究	☐	扫兴	☐	解决	☐
辞职	☐	举行	☐	着急	☐	催促	☐	毕业	☐
叹气	☐	帮忙	☐	加班	☐	生气	☐	讨论	☐
学习	☐	编写	☐	鼓掌	☐	参加	☐	打针	☐
发言	☐	上当	☐	看见	☐	吵架	☐	休息	☐
探索	☐	游泳	☐	鼓励	☐	计算	☐	打架	☐

二、请选择正确答案 (Lựa chọn đáp án đúng)

- A. 这种产品出口过。

B. 这种产品出过口。

C. 这种产品过出口。

D. 这种产品口出过。
- A. 妈妈常吵架爸爸。

B. 妈妈常吵爸爸架。

C. 妈妈常吵爸爸的架。

D. 妈妈常跟爸爸吵架。
- A. 她把中文广播都录下来音。

B. 她把中文广播都录音下来。

C. 她把中文广播都下来录音。

D. 她把中文广播都录下音来。
- A. 外面在下雨着。

B. 外面着在下雨。

C. 外面在下着雨。

D. 外面雨在下着。
- A. 你醉了，开不了车。

B. 你醉了，开车不了。

C. 你醉了，不开了车。

D. 你醉了，车不了开。

三、改错句 (Sửa câu sai)

1. 他唱歌得很好。

.....

2. 姐姐结婚了一个有钱人。

.....

3. 哥哥出差了一个月了。

.....

4. 她化妆着，突然有人敲门。

.....

5. 我们散步一圈了。

.....

6. 她生气我。

.....

7. 他不洗澡，怎么能睡觉好。

.....

8. 你让他发愁发愁，他才知道办成一件事多不容易。

.....

9. 因为我碰了她，所以道歉她。

.....

10. 他们俩打架好几次了。

.....